

**Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi sông
Nhuệ, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

BẢN TIN THÁNG 4 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Thực hiện lấy mẫu tại 23 vị trí, trong đó có 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ, 13 vị trí là các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các kênh trục chính. Trong quá trình khảo sát thực địa sẽ mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

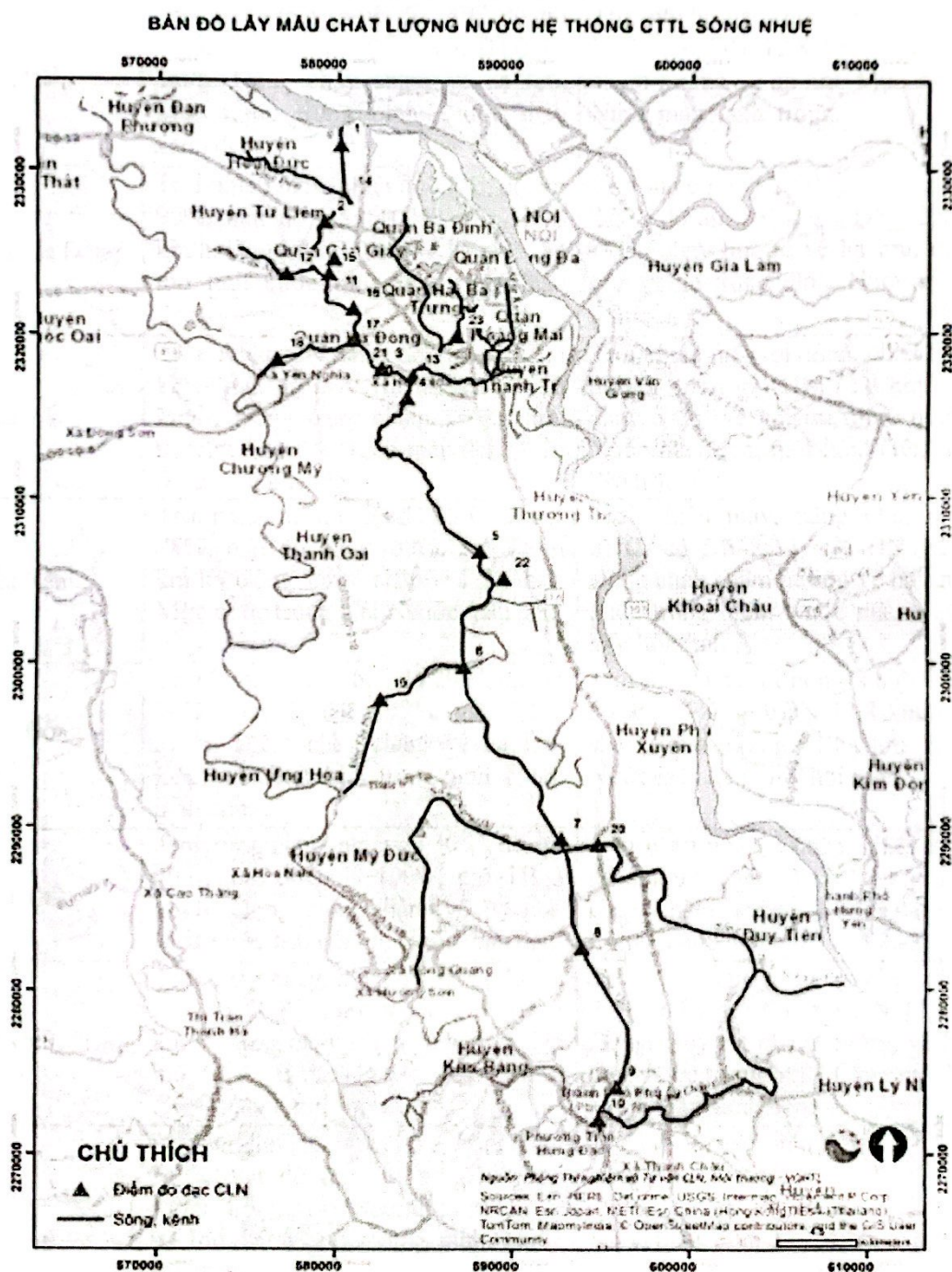
Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

Bảng 1. VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM MẶT NƯỚC TẠI CÁC ĐOẠN

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hòa	Vì sinh
I. Trục chính sông Nhuệ					
1	Cổng Liên Mạc – Bắc Từ Liêm	2331572	580095	+	+
2	Cầu Diễn – Nam Từ Liêm	2326937	579176	+	+
3	Đập Hà Đông (Thượng lưu)	2317906	582468	+	+
4	Cầu Tó - Thanh Trì	2316149	583844	+	+
5	Cầu Xém (Thường Tín)	2306747	588045	+	+
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu) (Phú Xuyên)	2299629	587145	+	+
7	Cầu Thần (Phú Xuyên)	2282437	593930	+	+
8	Đập Nhật Tựu (Thượng lưu)	2282437	593930	+	+
9	Cổng Lương Cỏ (Thượng lưu) - TP Phủ Lý	2274111	595878	+	+
10	Phủ Lý- cầu Phù Vân	2272172	594876	+	+
II. Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu					
11	Sông Đầm – Bắc Từ Liêm	2324682	579687	+	+
12	Sông Cầu Ngà – Nam Từ Liêm	2323770	577000	+	+
13	Đập Thanh Liệt – Thanh Trì	2317521	584186	+	+
14	Kênh Xuân La – Bắc Từ Liêm	2328428	580318	+	+
15	Kênh Phú Đô – Nam Từ Liêm	2323793	579404	+	+
16	Kênh tiêu Trung Văn (Nam Từ Liêm)	2321641	580781	+	+
17	Cầu Am, Vạn Phúc (Hà Đông)	2319680	580775	+	+
18	Kênh La Khê (Hà Đông)	2318530	576465	+	+
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu (Ứng Hòa)	2297645	582398	+	+
20	Kênh Duy Tiên (cầu Giẽ)	2288723	594860	+	+

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hòa	Vi sinh
21	Kênh Yên Xá – Thanh Trì	2317830	583370	+	+
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	2304129	588961	+	+
23	Kênh Hòa Bình (Thanh Trì)	2313020	583972	+	+

Hình 1. BẢN ĐỒ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SÔNG NHUE



Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỞNG THÁNG 4 NĂM 2025

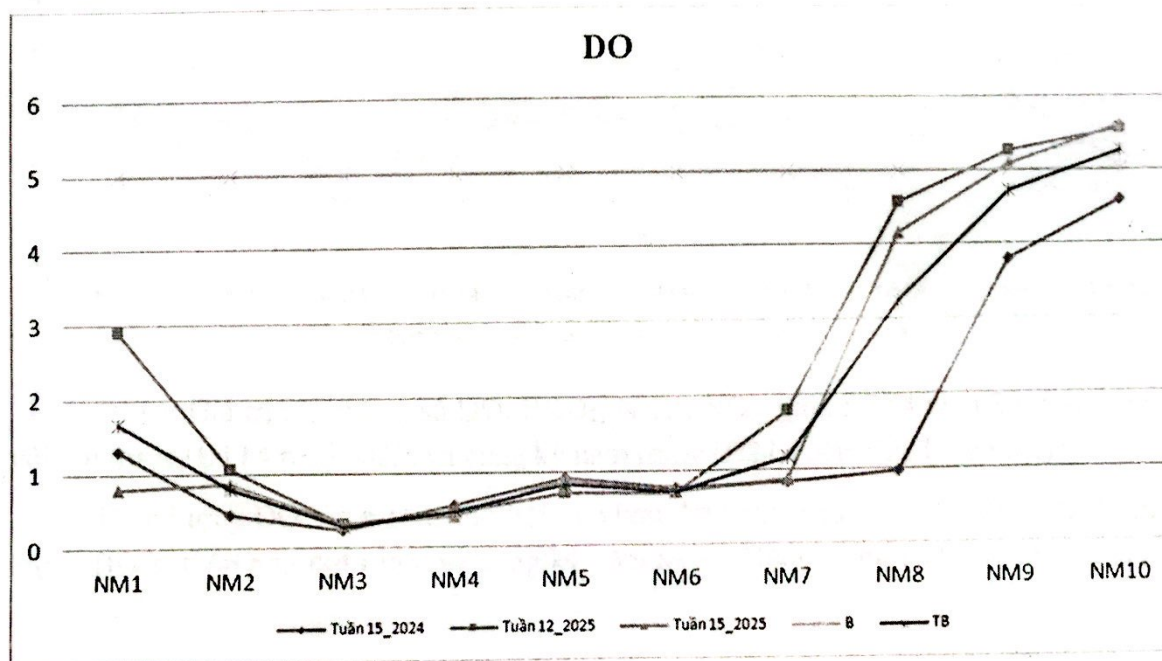
Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T4	D2T4
Cổng Liên Mạc	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 93%, mật độ mây 100%, gió BTB 8 km/h. Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 đóng, Liên Mạc 2 mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 mở 1 cánh. Nước màu nâu đen, đục.
Cầu Diên	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 98%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu. Mực nước đầy. Nước màu xanh, trong.
Đập Hà Đông	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen.	Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy hướng về hạ lưu, đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi.
Cầu Tó	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen. Trên sông có nhiều rác.	Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước đầy. Nước màu đen, mùi hôi. Trên sông có bèo trôi.
Cầu Xém	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 100%, gió TB 6 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối.
Đập Đồng Quan	Trời hửng nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 95%, gió TB 3 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	Trời nắng nhẹ, oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu. Đập mở. Nước màu đen, mùi hôi thối.
Cầu Thần	Trời hửng nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió TB 3 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	Trời nắng nhẹ, gió nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu, nước trong, màu xanh rêu.
Đập Nhật Tựu	Trời hửng nắng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 92%, gió TB 5 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở hé 2 cánh. Hạ lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh.	Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy rất chậm hướng về hạ lưu, mực nước trung bình. Cổng mở 2 cánh. Nước màu xanh đen.
Cổng Lương Cỏ	Trời hửng nắng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 90%, gió TB 5 km/h. Cổng mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 12,8 km/h. Cổng mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu xanh lục, có nhiều bèo.

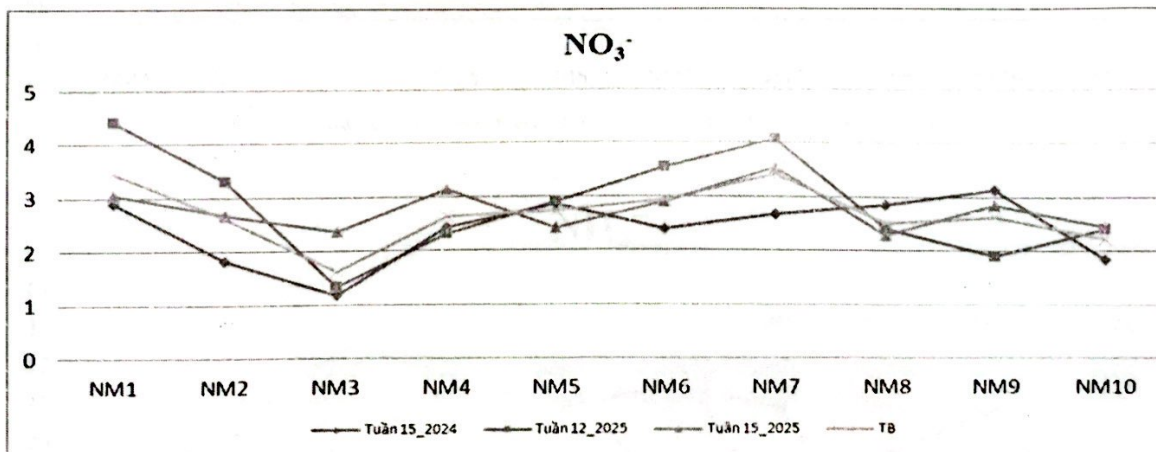
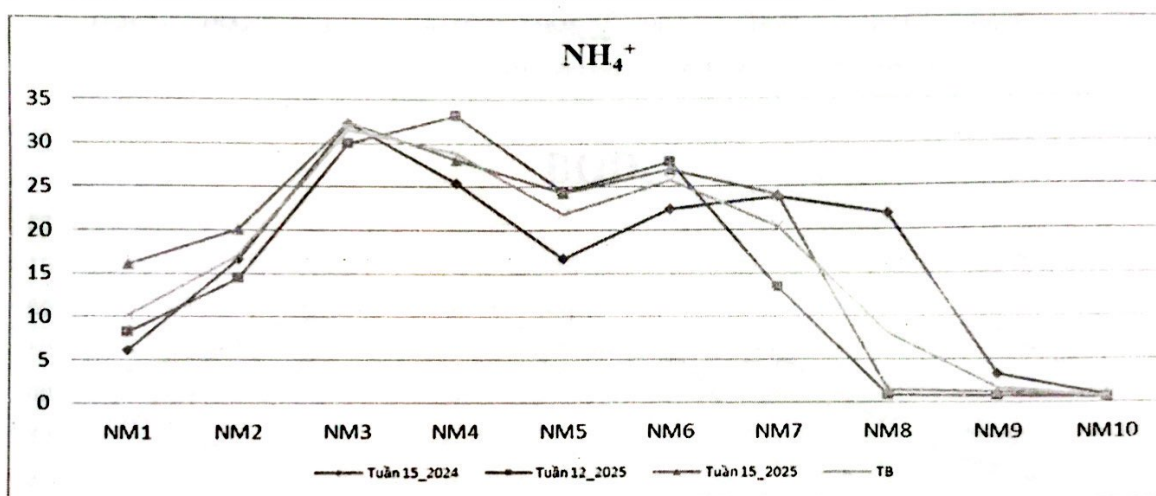
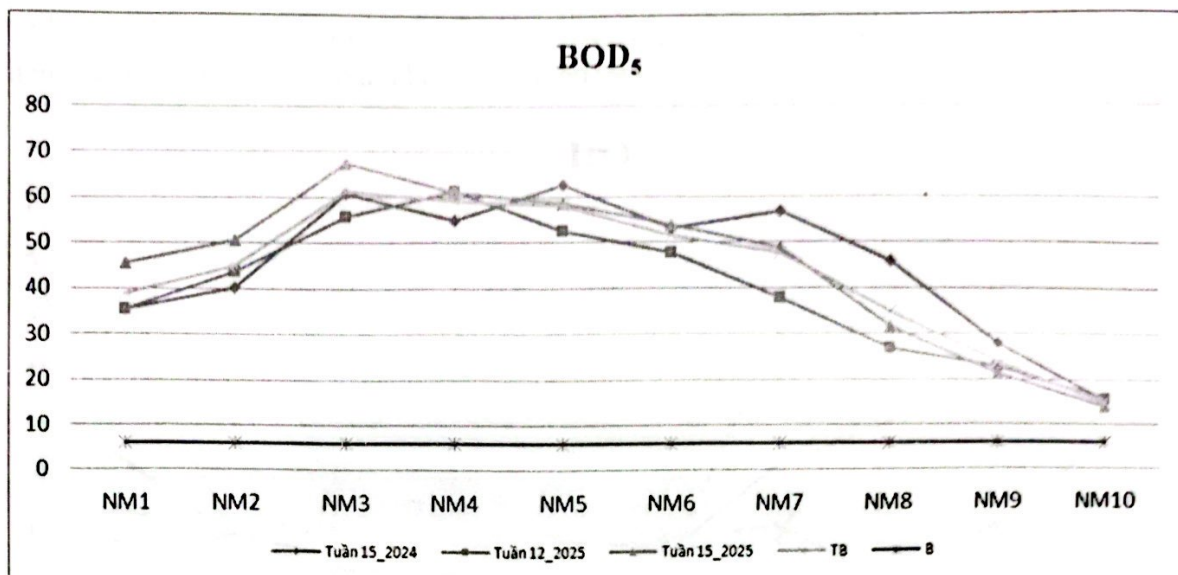
Cầu Phù Vân	Trời hừng nắng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 90%, gió TB 5 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mức nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh.	Trời nhiều mây, độ ẩm 70%, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mức nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.
Sông Đăm	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 100%, mật độ mây 100%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy chậm. Mức nước trung bình. Nước màu nâu đục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước đục, có nhiều cá nhỏ dưới sông.
Sông Cầu Ngà	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mức nước trung bình. Nước màu nâu đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Có dòng chảy ra nhập lưu sông Nhuệ, nước đục, có bọt, màu nâu đen. Cổng mở hé.
Đập Thanh Liệt	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Nước màu đen.	Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.
Kênh Xuân La	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 100%, mật độ mây 100%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Cổng mở. Trạm bơm không hoạt động. Mức nước trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 86%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy nhanh ra nhập lưu sông Nhuệ. Cổng mở. Nước đục, mùi hôi thối.
Kênh Phú Đô	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 95%, mật độ mây 100%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cổng mở. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Cổng mở hé. Nước màu đen, mùi hôi thối, nhiều váng nổi.
Kênh tiêu Trung Văn	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 95%, mật độ mây 100%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cổng mở hé. Mức nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12 km/h. Cổng mở hé, nước cạn. Nước màu đen, mùi hôi thối.
Cầu Am	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước thấp. Nước màu đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Khu vực lấy mẫu đang xây dựng đập ngăn dòng. Nước màu nâu đen.
Kênh La Khê	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 97%, gió TB 8 km/h. Không có dòng chảy, mức nước trung bình. Nước màu đen.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h. Không có dòng chảy, mức nước trung bình. Nước màu xanh đen, có nhiều rác.
Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Trời hừng nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 96%, gió TB 3 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Đáy sang sông Nhuệ. Mức nước thấp. Nước màu xanh.	Trời oi bức, nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm hướng từ sông Nhuệ về sông Đáy. Nước màu xanh rêu, có nhiều bèo. Trên kênh có nhiều rác.

Kênh Duy Tiên	Trời hửng nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió TB 3 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Trời oi bức, nắng nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h. Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu xanh rêu, trong.
Kênh Yên Xá	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cổng mở, mực nước thấp. Nước màu xám đen.	Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 12,8 km/h. Có dòng chảy ra nhập lưu sông Nhuệ. Cổng mở. Nước màu đen.
Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, TT	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 100%, gió TB 6 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Trên sông có nhiều rác.	Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước đầy. Nước màu xanh lục, trong.
Kênh Hòa Bình	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 100%, mật độ mây 80%, gió TB 10 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh lục, nhiều bèo tằm.

2. Kết quả đo đạc

Đ1T4: Giá trị các thông số DO, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ giữa Đ1T4 năm 2025 so sánh với đợt trước (Đ2T3 năm 2025) và cùng kỳ năm trước (Đ1T4 năm 2024) cho thấy: Hàm lượng DO Đ1T4 năm 2025 thấp hơn đợt trước nhưng cao hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD₅ từ Liên Mạc tới Cầu Tó cao hơn cùng kỳ năm trước và đợt trước; từ cầu Xem về hạ lưu cao hơn đợt trước nhưng thấp hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NH₄⁺ từ Liên Mạc tới Hà Đông cao hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước; đoạn hạ lưu cao hơn đợt trước nhưng thấp hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO₃⁻ biến đổi không ổn định tại từng vị trí.

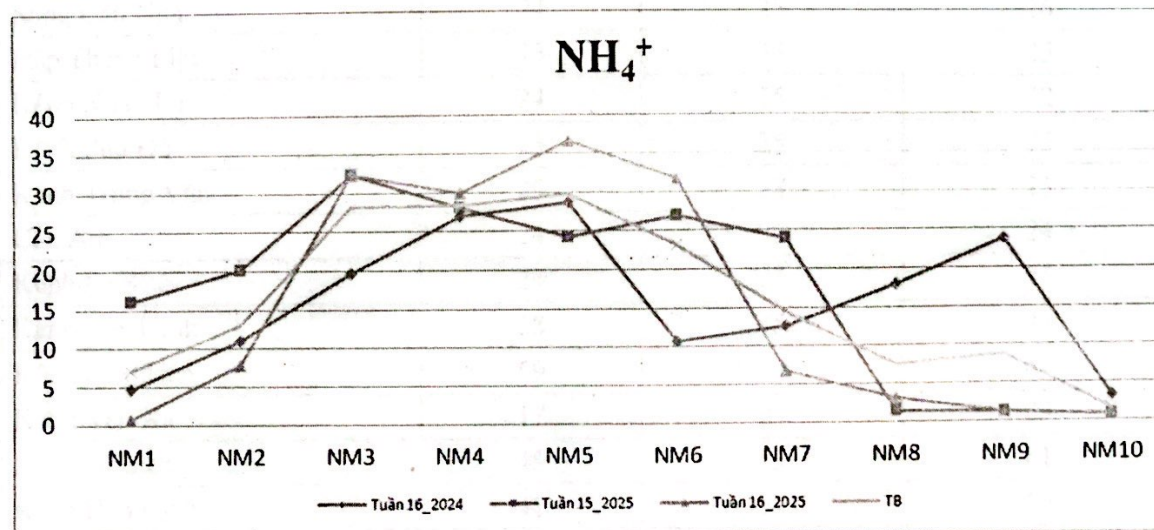
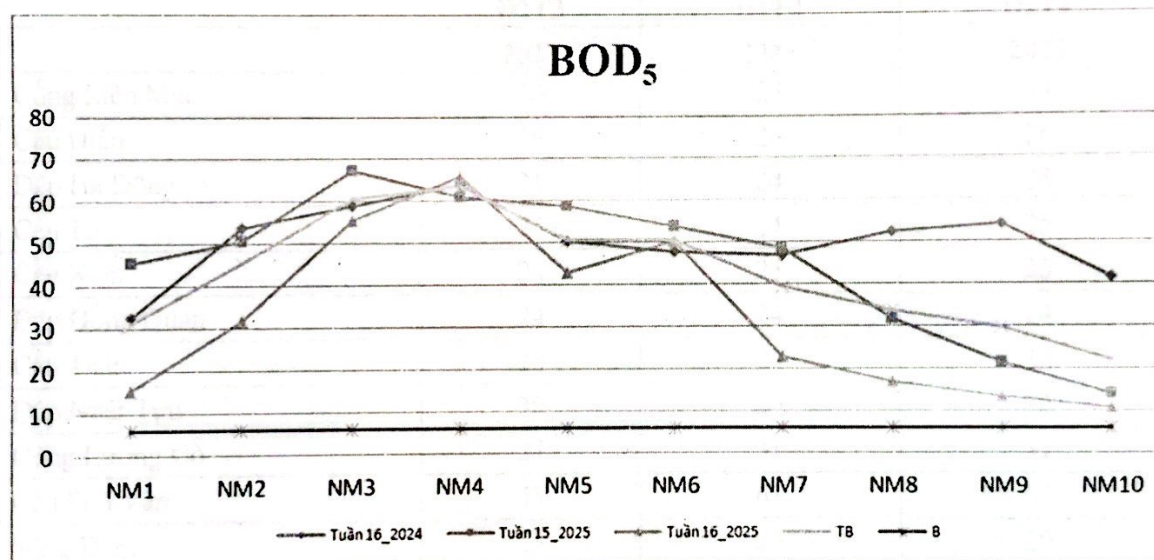
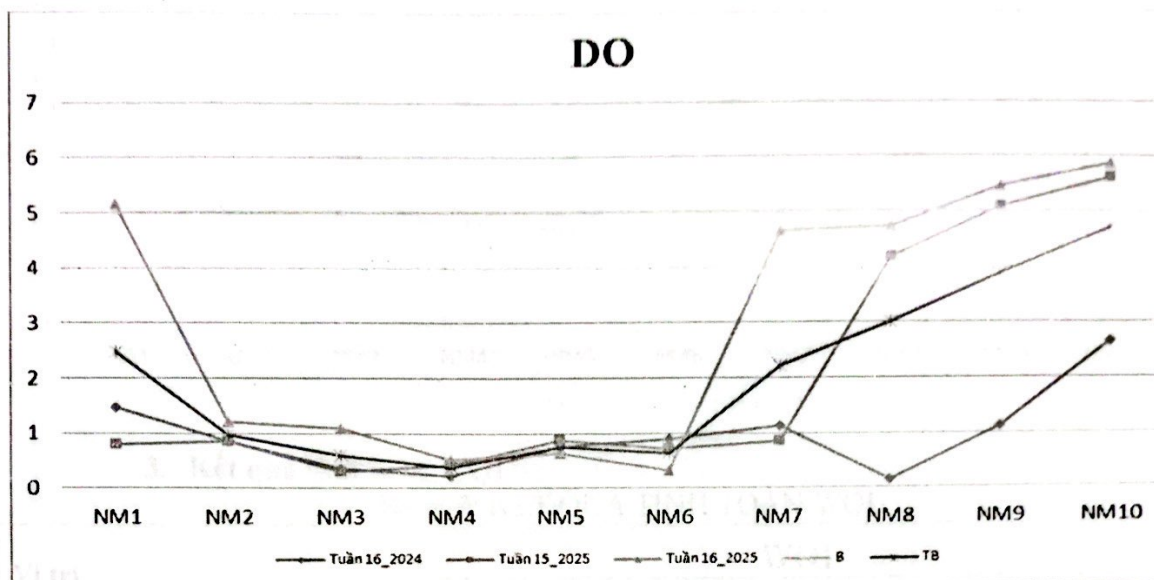


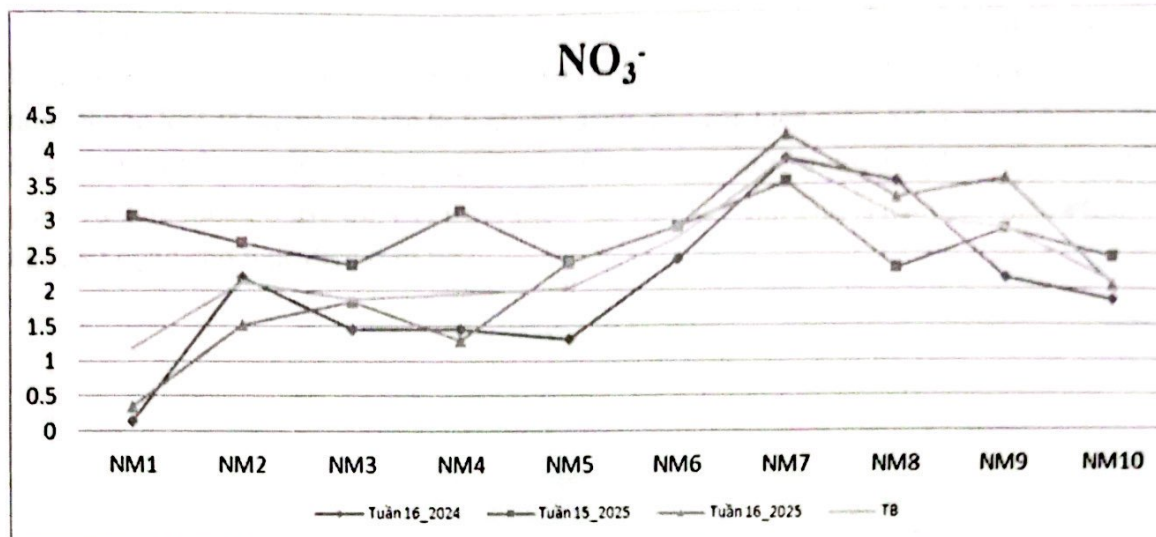


Đ2T4: Giá trị các thông số DO, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ giữa Đ2T4 năm 2025 so sánh với đợt trước (Đ1T4 năm 2025) và cùng kỳ năm trước (Đ2T4 năm 2024) cho thấy:

Hàm lượng DO Tuần 16 năm 2025 cao hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD₅ thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NH₄⁺ tại thượng lưu

và hạ lưu thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đoạn trung lưu lại cao hơn. Hàm lượng NO_3^- biến đổi không ổn định tại từng vị trí.





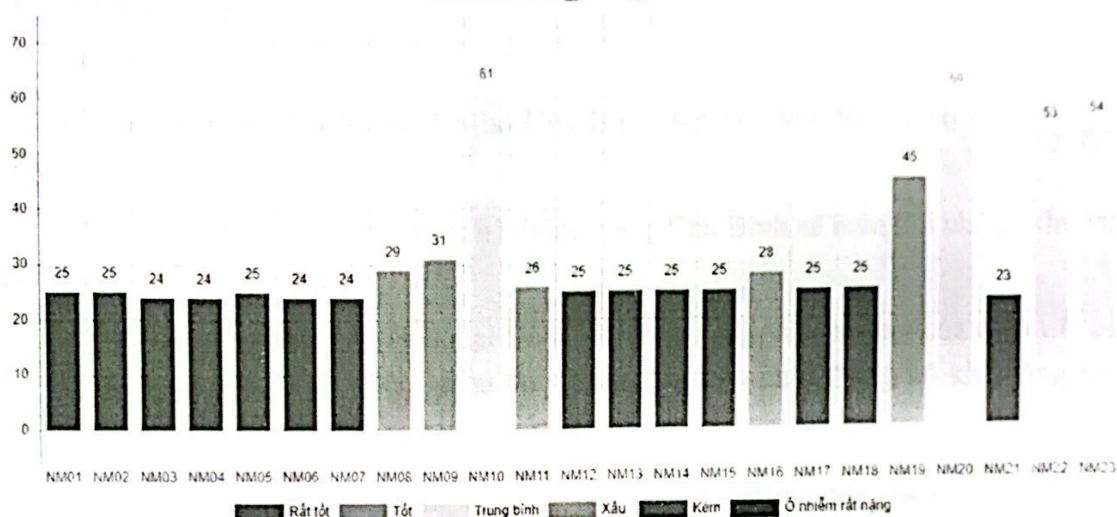
3. Kết quả tính toán WQI

Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI		
	Đ2T3	Đ1T4	Đ2T4
	2025	2025	2025
Cổng Liên Mạc	26	25	34
Cầu Diễn	25	25	26
Đập Hà Đông	25	24	25
Cầu Tó	25	24	25
Cầu Xém	24	25	25
Đập Đồng Quan	24	24	24
Cầu Thần	20	24	30
Đập Nhật Tựu	30	29	32
Cổng Lương Cổ	27	31	51
Cầu Phù Vân	45	61	54
Sông Đăm	23	26	29
Sông Cầu Ngà	24	25	26
Đập Thanh Liệt	25	25	25
Kênh Xuân La	24	25	22
Kênh Phú Đô	25	25	25
Kênh Trung Văn	25	28	25
Cầu Am	24	25	24
Kênh La Khê	29	25	25
Kênh Vân Đình	28	45	48
Kênh Duy Tiên	59	59	61
Kênh Yên Xá	17	23	23
Sông Tô Lịch	49	53	61
Kênh Hòa Bình	41	54	56

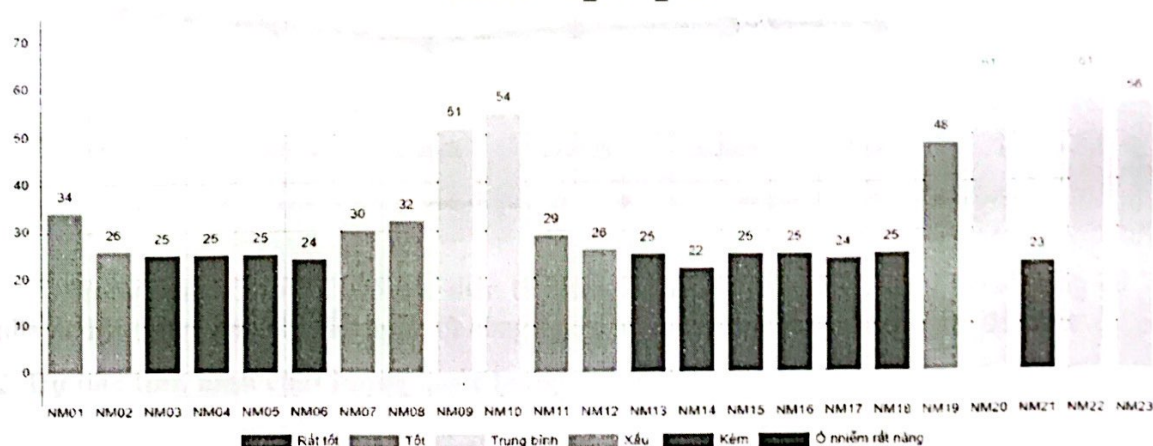
Đ1T4: Kết quả tính toán WQI Đ1T4 năm 2025 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng $23 \div 61$ cho thấy có 14 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 5 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 4 vị trí là cầu Phù Vân và kênh Duy Tiên CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI_Đ1T4_2025



Đ2T4: Kết quả tính toán WQI Đ2T4 năm 2025 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng $23 \div 61$ cho thấy có 11 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 7 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 5 vị trí CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

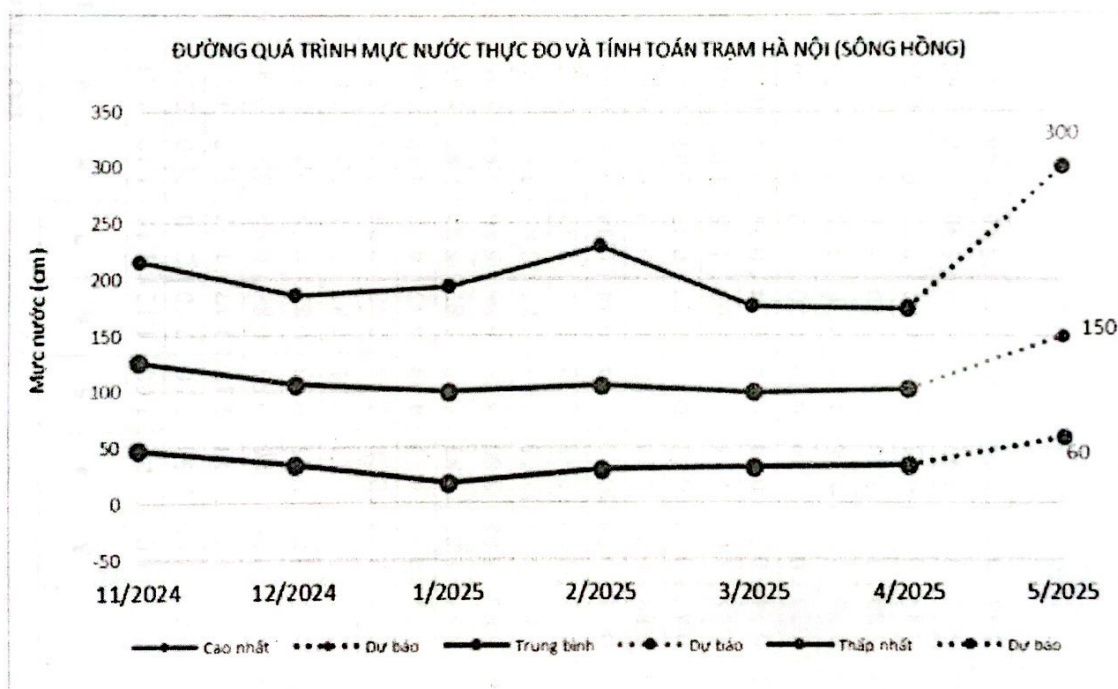
Biểu đồ WQI_Đ2T4_2025



II. Dự báo chất lượng nước tháng tiếp theo

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng 5

- Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:
 - Trên sông Đà, lưu lượng đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La.
 - Mức nước trên các sông thuộc hệ thống sông Thái Bình biến đổi chậm, khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều.
 - Mức nước hạ lưu sông Hồng chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện Tuyên trên và dao động theo thủy triều.
- Dự báo, cảnh báo:
 - Trên sông Đà, lưu lượng đến hồ Hòa Bình tiếp tục dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La.
 - Mức nước trên các sông thuộc hệ thống sông Thái Bình sẽ biến đổi chậm, khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều.
 - Mức nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội tiếp tục chịu ảnh hưởng của điều tiết các thủy điện Tuyên trên và dao động theo thủy triều. Thời kỳ cuối tháng có khả năng xuất hiện dao động.



Trong tháng 5 năm 2025 các diện tích cây lúa trong HTCTTL sông Nhuệ đang đẻ nhánh. Hệ thống hạn chế lấy nước từ sông ngoài; chủ yếu tận dụng nước mưa để tưới.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tháng 5

Bảng 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 5 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	DO - Tháng 5															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cống Liên Mạc	0.91	0.96	1.00	1.04	1.08	1.12	1.15	1.19	1.21	1.24	1.27	1.29	1.31	1.33	1.35	1.37	≥5
2	Cầu Diễn	2.48	2.49	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	≥5
3	Đập Hà Đông	1.18	1.16	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	≥5
4	Cầu Tó	0.49	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	≥5
5	Cầu Xém	0.85	0.75	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	≥5
6	Đập Đồng Quan	2.53	2.24	1.39	1.74	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	≥5
7	Cầu Thần	4.07	3.28	2.43	2.38	2.38	2.38	2.38	2.38	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	≥5
8	Đập Nhật Tự	4.40	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	≥5
9	Cống Lương Cỏ	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	≥5
10	Cầu Phù Vân	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	≥5
11	Sông Đăm	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	≥5
12	Sông Cầu Ngà	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	≥5
13	Đập Thanh Liệt	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	≥5
14	Kênh Xuân La	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	≥5
15	Kênh Phú Đô	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	≥5
16	Kênh Trung Ván	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	≥5
17	Cầu Am	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	≥5
18	Kênh La Khê	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	≥5
19	Kênh Ván Đình	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	≥5
20	Kênh Duy Tiên	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	≥5
21	Kênh Yên Xá	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	≥5
22	Sông Tô Lịch	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	≥5
23	Kênh Hòa Bình	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	≥5

STT	Vị trí	DO - Tháng 5															QCVN B 08:2023		
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
1	Cống Liên Mạc	1.38	1.40	1.41	1.42	1.44	1.45	1.46	1.47	1.47	1.48	1.49	1.50	1.50	1.51	1.52	≥5		
2	Cầu Diễn	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.51	≥5		
3	Đập Hà Đà Đông	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	≥5		
4	Cầu Tô	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	≥5		
5	Cầu Xém	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	≥5		
6	Đập Đồng Quan	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	1.81	≥5		
7	Cầu Thần	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37	≥5		
8	Đập Nhật Tự	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	≥5		
9	Cống Lương Cỏ	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	5.87	≥5		
10	Cầu Phù Vân	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	≥5		
11	Sông Đăm	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	3.65	≥5		
12	Sông Cầu Ngà	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	2.32	≥5		
13	Đập Thanh Liệt	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	≥5		
14	Kênh Xuân La	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	≥5		
15	Kênh Phú Đô	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	≥5		
16	Kênh Trung Văn	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	≥5		
17	Cầu Am	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	0.74	≥5		
18	Kênh La Khê	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	≥5		
19	Kênh Văn Đình	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	4.76	≥5		
20	Kênh Duy Tiên	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	5.80	≥5		
21	Kênh Yên Xá	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85	≥5		
22	Sông Tô Lịch	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	≥5		
23	Kênh Hòa Bình	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	5.46	≥5		

Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 5 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	BOD ₅ - Tháng 5															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cống Liên Mạc	47.13	47.57	47.98	48.36	48.71	49.04	49.34	49.62	49.88	50.12	50.35	50.56	50.75	50.93	51.10	51.25	≤6
2	Cầu Diễn	39.45	39.33	39.16	39.11	39.12	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	≤6
3	Đập Hà Đông	53.87	54.03	53.99	53.95	53.95	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	≤6
4	Cầu Tó	61.25	57.28	57.27	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	≤6
5	Cầu Xém	57.87	58.27	57.41	57.39	57.37	57.38	57.38	57.38	57.38	57.38	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	≤6
6	Đập Đồng Quan	39.48	44.69	52.85	49.47	48.53	48.52	48.48	48.48	48.47	48.45	48.43	48.43	48.43	48.43	48.44	48.44	≤6
7	Cầu Thần	23.45	31.48	40.32	41.13	41.33	41.38	41.37	41.43	41.54	41.59	41.59	41.59	41.58	41.58	41.58	41.58	≤6
8	Đập Nhật Tựu	17.94	18.03	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	≤6
9	Cống Lương Cồ	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	≤6
10	Cầu Phù Vân	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	≤6
11	Sông Đăm	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	≤6
12	Sông Cầu Ngà	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	≤6
13	Đập Thanh Liệt	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	≤6
14	Kênh Xuân La	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	≤6
15	Kênh Phú Đô	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	≤6
16	Kênh Trung Ván	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	≤6
17	Cầu Am	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	≤6
18	Kênh La Khê	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	≤6
19	Kênh Vân Đình	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	≤6
20	Kênh Duy Tiên	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	≤6
21	Kênh Yên Xá	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	≤6
22	Sông Tô Lịch	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	≤6
23	Kênh Hòa Bình	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	≤6

STT	Vị trí	BOD ₅ - Tháng 5															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Liên Mạc	51.39	51.53	51.65	51.76	51.87	51.97	52.06	52.14	52.22	52.29	52.36	52.42	52.48	52.54	52.58	≤6
2	Cầu Diễn	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.13	39.11	≤6
3	Đập Hà Đông	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.96	53.95	≤6
4	Cầu Tô	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	57.24	≤6
5	Cầu Xém	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	57.39	≤6
6	Đập Đồng Quan	48.44	48.44	48.45	48.45	48.45	48.45	48.46	48.46	48.46	48.46	48.47	48.47	48.47	48.48	48.50	≤6
7	Cầu Thần	41.58	41.58	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	41.59	≤6
8	Đập Nhật Tựu	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	18.05	≤6
9	Cống Lương Cổ	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	10.84	≤6
10	Cầu Phù Vân	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	10.90	≤6
11	Sông Đầm	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	27.70	≤6
12	Sông Cầu Ngà	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	58.90	≤6
13	Đập Thanh Liệt	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	≤6
14	Kênh Xuân La	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	55.40	≤6
15	Kênh Phú Đô	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	72.90	≤6
16	Kênh Trung Văn	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	64.80	≤6
17	Cầu Am	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	55.90	≤6
18	Kênh La Khê	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	54.80	≤6
19	Kênh Vân Đình	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	21.40	≤6
20	Kênh Duy Tiên	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	12.90	≤6
21	Kênh Yên Xá	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	≤6
22	Sông Tô Lịch	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	≤6
23	Kênh Hòa Bình	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	13.40	≤6

Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 5 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 5															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	6.79	8.38	9.85	11.22	12.49	13.66	14.75	15.77	16.71	17.58	18.39	19.13	19.83	20.48	21.07	21.63
2	Cầu Diễn	23.15	23.13	23.00	22.90	22.88	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89
3	Đập Hà Đông	33.11	33.03	33.01	32.96	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94
4	Cầu Tô	36.11	34.51	34.49	34.47	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45
5	Cầu Xém	39.62	34.04	34.53	34.52	34.39	34.37	34.38	34.39	34.40	34.40	34.41	34.42	34.43	34.43	34.44	34.45
6	Đập Đồng Quan	5.51	21.93	29.35	28.01	26.75	26.75	26.44	26.49	26.46	26.31	26.21	26.18	26.19	26.20	26.20	26.21
7	Cầu Thần	8.48	10.23	15.89	18.10	19.36	19.67	19.61	20.08	20.78	21.06	21.08	21.06	21.05	21.05	21.05	21.05
8	Đập Nhật Trụ	4.40	4.47	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48
9	C. Lương Cổ	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01
10	Cầu Phù Vân	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05
11	Sông Đầm	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20
12	Sông Cầu Ngà	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90
13	Đập Thanh Liệt	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50
14	Kênh Xuân La	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90
15	Kênh Phú Đô	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70
16	K. Trung Ván	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90
17	Cầu Am	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50
18	Kênh La Khê	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70
19	Kênh Vân Đình	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10
20	Kênh Duy Tiên	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59
21	Kênh Yên Xá	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50
22	Sông Tô Lịch	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02
23	Kênh Hòa Bình	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87

STT	Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 5														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Liên Mạc	22.14	22.62	23.06	23.48	23.86	24.21	24.54	24.84	25.13	25.39	25.63	25.86	26.06	26.26	26.43
2	Cầu Diễn	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.89	22.88
3	Đập Hà Đông	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.94	32.93
4	Cầu Tó	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45	34.45
5	Cầu Xém	34.45	34.46	34.46	34.47	34.47	34.47	34.47	34.47	34.48	34.48	34.48	34.48	34.48	34.48	34.48
6	Đập Đồng Quan	26.21	26.22	26.22	26.22	26.22	26.23	26.23	26.23	26.23	26.23	26.23	26.23	26.23	26.23	26.25
7	Cầu Thần	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05	21.05
8	Đập Nhật Tự	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48
9	Cống Lương Cỏ	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01
10	Cầu Phù Vân	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05
11	Sông Đăm	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20
12	Sông Cầu Ngà	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90	27.90
13	Đập Thanh Liệt	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50	35.50
14	Kênh Xuân La	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90	20.90
15	Kênh Phú Đô	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70	42.70
16	Kênh Trung Văn	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90	38.90
17	Cầu Am	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50	41.50
18	Kênh La Khê	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70	46.70
19	Kênh Vân Đình	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10
20	Kênh Duy Tiên	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59
21	Kênh Yên Xá	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50	26.50
22	Sông Tô Lịch	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02
23	Kênh Hòa Bình	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87

Bảng 7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃⁻ THÁNG 5 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	NO ₃ ⁻ - Tháng 5															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	3.88	3.94	3.99	4.04	4.09	4.13	4.17	4.21	4.24	4.27	4.30	4.33	4.36	4.38	4.40	4.42
2	Cầu Diễn	9.25	9.27	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28
3	Đập Hà Đông	7.40	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34
4	Cầu Tó	6.10	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80
5	Cầu Xém	7.36	6.45	6.78	6.78	6.77	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77
6	Đập Đồng Quan	4.58	6.88	6.21	7.07	7.06	7.07	7.05	7.05	7.05	7.04	7.03	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02
7	Cầu Thần	13.21	10.85	9.51	9.50	9.58	9.60	9.60	9.64	9.69	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71
8	Đập Nhật Tự	17.28	17.08	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06
9	Cống Lương Cổ	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10
10	Cầu Phù Vân	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10
11	Sông Đăm	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20
12	Sông Cầu Ngà	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20
13	Đập Thanh Liệt	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70
14	Kênh Xuân La	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00
15	Kênh Phú Đô	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70
16	Kênh Trung Văn	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20
17	Cầu Am	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90
18	Kênh La Khê	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10
19	Kênh Vân Đình	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90
20	Kênh Duy Tiên	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70
21	Kênh Yên Xá	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90
22	Sông Tô Lịch	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50
23	Kênh Hòa Bình	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70

STT	Vị trí	NO ₃ ⁻ - Tháng 5														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Liên Mạc	4.44	4.46	4.48	4.49	4.51	4.52	4.53	4.54	4.55	4.56	4.57	4.58	4.59	4.59	4.60
2	Cầu Diễn	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.28	9.29
3	Đập Hà Đông	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34	7.34
4	Cầu Tó	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80	6.80
5	Cầu Xém	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77	6.77
6	Đập Đồng Quan	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.02	7.01
7	Cầu Thần	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71
8	Đập Nhật Tựu	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.06	17.08
9	Cống Lương Cỏ	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10
10	Cầu Phù Vân	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10
11	Sông Đầm	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20
12	Sông Cầu Ngà	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20
13	Đập Thanh Liệt	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70	5.70
14	Kênh Xuân La	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00
15	Kênh Phú Đỗ	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70
16	Kênh Trung Vãn	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20
17	Cầu Am	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90	11.90
18	Kênh La Khê	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10
19	Kênh Vãn Đình	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90	8.90
20	Kênh Duy Tiên	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70	13.70
21	Kênh Yên Xá	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90	22.90
22	Sông Tô Lịch	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50	11.50
23	Kênh Hòa Bình	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Trong tháng 4 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện khảo sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu nước trên HTCTTL Sông Nhuệ trong 2 đợt.

Trong tháng 4 năm 2025 chất lượng nước trong HTTL Sông Nhuệ giảm ô nhiễm vào giai đoạn cuối tháng do cuối tháng 4 đã xuất hiện mưa đầu mùa pha loãng nước ô nhiễm trong hệ thống. Về mức độ ô nhiễm trong tháng 4 có xu thế giảm so với tháng 3.

2. Đề xuất

- Khẩn trương triển khai xây dựng trạm bơm dã chiến Liên Mạc gồm 8 tổ máy. Tiếp tục nghiên cứu triển khai cụm công trình đầu mối Liên Mạc giai đoạn 1 quy mô cấp $70\text{m}^3/\text{s}$ cho sông Nhuệ. Những năm từ 2018-2024 cho thấy việc mở cống Liên Mạc 1, 2 hệ thống lấy được rất ít nước vào; thường xuyên xuất hiện tình trạng nước sông Nhuệ chảy ngược ra sông Hồng do vậy đề nghị vận hành đóng mở cống Liên Mạc hợp lý.

- Tháng 4 cây lúa trong lưu vực sông Nhuệ cần nước để tưới dưỡng và chuẩn bị cho quá trình đẻ nhánh. Nguồn nước tưới cho khu vực Thanh Oai và 1 phần huyện Thường Tín vẫn chủ yếu sử dụng nước trong hệ thống sông Nhuệ. Đối với phần còn lại của huyện Thường Tín; huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa kiến nghị Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi sông Nhuệ tiếp tục vận hành các TB Hồng Vân; Thụy Phú II, DC Quang Lăng, Xóm Cát, Thái Bình lấy nước từ sông Hồng và sông Đáy để tưới bổ sung.

- Trong tháng 5 giai đoạn này hệ thống đã hạn chế lấy nước từ trực chính sông Nhuệ, sông Hồng, sông Đáy. Hệ thống chủ yếu sử dụng nước sẵn có và tận dụng nước mưa đầu mùa để tưới. Vì vậy; kiến nghị vận hành các công trình trong hệ thống hợp lý; một số khu vực trũng dưới Duy Tiên; Kim Bảng phải chủ động tiêu cục bộ để phục vụ bón phân chăm sóc cây lúa.

- Theo kế hoạch vận hành HTTL sông Nhuệ thì khoảng nửa cuối tháng 4 bắt đầu mở đập Thanh Liệt để tiêu nước sông Tô Lịch ra sông Nhuệ. Hiện nay nguồn nước từ sông Tô Lịch chủ yếu được đưa về NM nước thải Yên Xá và Yên Sở để xử lý. Vì vậy kiến nghị chỉ mở đập Thanh Liệt khi có mưa lớn đầu mùa để giảm ô nhiễm trên trực chính sông Nhuệ từ Cầu Tó về hạ lưu.

- Dưới hạ lưu mở cống Tắc Giang để tận dụng lấy nước hoặc tiêu nước cho sông Châu; tận dụng triều mở đập Nhật Tựu để lấy nước ngược vào dòng chính sông Nhuệ hoặc tiêu nước ra sông Đáy từ thượng lưu về.

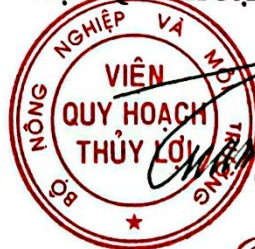
3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 3 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ bị ô nhiễm vào giai đoạn đầu tháng và có xu thế giảm ô nhiễm vào cuối tháng khi trong lưu vực có mưa lớn đầu mùa.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cty TNHH MTV ĐTP TTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Lưu Phòng TN&TV QL CLN, MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn